

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM GIẢI PHẪU PHẦN TRÊN CƠ THỂ HỌC SINH NỮ TUỔI 17 TẠI ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Trần Bích Hoàn; Lê Thúy Hằng*; Lô Thị Ngọc Anh**

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác lập một số chỉ số nhân trắc học của học sinh (HS) nữ lứa tuổi 17 và ứng dụng các chỉ số này trong ngành may mặc và thiết kế thời trang và một số ngành kinh tế ứng dụng khác. Kết quả cho thấy: kích thước cổ vai trung bình với vòng chân cổ là 32,52 cm và rộng vai 32,03 cm; kích thước ngực, lưng, bụng, mông thuộc dạng trung bình với vòng ngực lớn 77,07 cm, vòng bụng 62,07 cm và vòng mông 85,07 cm. Hình dạng cơ thể là hình đồng hồ cát, người tròn và hơi béo.

* Từ khóa: Nhân trắc học; Đặc điểm giải phẫu; Phần trên cơ thể; Học sinh nữ; Tuổi 17.

STUDY ON CHARACTERISTICS OF UPPER BODY OF FEMALE PUPILS IN HANOI SECONDARY SCHOOL

SUMMARY

The aims of this study are determination some of anthropological characteristics of upper body of female at the age of 17 and apply them to some economic fields. The results showed that: parameters of neck-shoulder is average which circumference of foot-neck is 32.52 cm and the width of shoulder is 32.03 cm; parameters of chest, back, waist and hip is average in which large chest circumference is 77.07 cm, waist circumference is 62,07 cm and hip circumference is 85,07 cm. The appearance of body is sand-clock, rather obese and circularity in shape.

* *Key words: Anthropology; Anatomical characteristics; Upper body; Female pupils; 17 years old.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu nhân trắc là một vấn đề rất quan trọng trong giải phẫu ứng dụng. Nó đưa ra những con số có giá trị với ngành thiết kế, sản xuất những bộ phận ứng dụng trên cơ thể, ngành phẫu thuật thẩm mỹ và tạo hình. Các ngành kinh tế ứng dụng có thể kể ra đây là ngành sản xuất dụng cụ bảo hộ lao động, ngành may mặc, ngành thiết kế dụng cụ lao động, ngành thiết kế xe cơ khí... Trong đó, ngành may mặc rất cần những chỉ số nhân trắc làm số liệu cơ bản trong sản xuất.

Ngày nay, thể hệ người Việt Nam luôn có sự cải thiện về kích thước cơ thể. Các số liệu nhân trắc chuẩn của những thời kỳ trước có thể không áp dụng được ở các thời kỳ sau, đặc biệt đối với ngành may mặc. Từ trước đến nay, ngành may mặc vẫn sử dụng số liệu nhân trắc từ những năm 1986, 1998 [1, 9]. Hiện nay, chưa có bảng số liệu nhân trắc mới ứng dụng cho ngành. Những số liệu nhân trắc này mang tính chất chung và khái quát cho nhiều lứa tuổi mà chưa có bảng số liệu nhân trắc cho lứa tuổi HS phổ thông trung học.

* Đại học Bách khoa Hà Nội

*Phản biện khoa học: GS. TS. Hoàng Văn Lương
GS. TS. Lê Gia Vinh*

Xuất phát từ thực tế trên, chúng tôi tiến hành đề tài này nhằm: *Xác lập một số đặc điểm giải phẫu phần trên cơ thể của HS nữ lứa tuổi 17 trong giai đoạn mới và góp phần xây dựng bộ số liệu cơ sở ứng dụng trong ngành may mặc.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

170 HS nữ, tuổi 17 tại các trường trung học phổ thông thuộc các quận phía nam Hà Nội, hoàn toàn lành lặn và không bị dị tật.

2. Phương pháp nghiên cứu.

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- Chỉ tiêu nghiên cứu: kích thước cổ, kích thước vai, kích thước eo, kích thước hông, kích thước ngực. Các chỉ tiêu này được đo bằng bộ thước đo Martin và phương pháp đo như theo TCVN 5781-1994 [3]. Đo chiều cao bằng thước đo kiểu Martin. Thước dây sử dụng để đo kích thước vòng và kích thước dài. Thước kẹp dùng để đo kích thước rộng, compa đo bề dày.

- Cách xác định chỉ tiêu:

+ Dài vai con: đo từ mỏm cùng vai đến góc cổ vai.

+ Dày chân ngực: đo tại mỏm gai đốt sống ngực D7 đến mũi ức.

+ Dài eo sau: đo từ mỏm gai C7 đến điểm chnhgs giữa rốn sau lưng.

+ Rộng eo: đo giữa 2 điểm thấp nhất của bờ sườn hai bên.

+ Dày eo: đo từ rốn đến điểm đối diện ở sau lưng.

+ Dày hông: đo từ tại đỉnh hông ở phía sau đến điểm đối diện trước đùi.

- Xử lý số liệu: bằng phần mềm SPSS 15.0.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Đặc điểm giải phẫu vùng cổ vai HS nữ tuổi 17.

Bảng 1: Một số đặc điểm giải phẫu vùng cổ vai HS nữ tuổi 17.

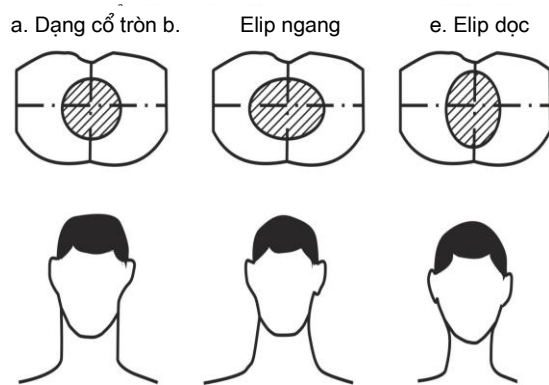
VÙNG GIẢI PHẪU	KÍCH THƯỚC	GIÁ TRỊ ĐO ĐƯỢC
Phần cổ	Vòng chân cổ	32,52 ± 2,32
	Rộng cổ	10,54 ± 1,29
	Dày cổ	9,08 ± 0,86
Phần vai	Rộng vai	32,03 ± 2,13
	Độ xuôi vai	5,05 ± 0,35
	Dài vai con	12,05 ± 1,13

Các chỉ số nhân trắc cơ bản như kích thước nhân trắc được đo năm 1998 và 2000 [1, 2, 9]. Kích thước vùng cổ và vai thu được vào mức trung bình [1, 2, 9]. Nhưng so sánh với số liệu điều tra của Trịnh Văn Minh và CS [8], một số chỉ tiêu của chúng tôi thấp hơn, có thể do các em chưa phát triển hết. Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là HS lớp 11, trong khi đó của Trịnh Văn Minh là những người trưởng thành.

So với số liệu của Lê Thị Kim Dung [3], một số chỉ số nhân trắc mà chúng tôi thu được cao hơn, có thể do có sự khác nhau về địa điểm và đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu trong điều tra của Lê Thị Kim Dung là HS dân tộc miền núi, còn của chúng tôi là HS vùng đồng bằng và thành thị. Có thể, chế độ dinh dưỡng làm thay đổi kích thước nhân trắc ở những đối tượng này.

Một điểm đáng lưu ý là kích thước vòng chân cổ có ảnh hưởng trực tiếp tới việc thiết kế cổ áo. Tỷ lệ giữa chiều rộng cổ chia chiều dày cổ bằng 1,17, suy ra, hình dáng mặt cắt ngang cổ đánh giá thuộc loại elip ngang (*hình 1*).

Về đặc điểm phần vai, chúng tôi nhận thấy, kích thước rộng vai và dài vai con có giá trị trung bình [1, 2, 9]. Vì vậy, khi thiết kế quần áo cho các em với kích thước trung bình, độ dư ra không quá 1 - 1,5 cm để bù vào những HS phát triển nhanh.



Hình 1: Hình dạng cổ theo nhân trắc giải phẫu.

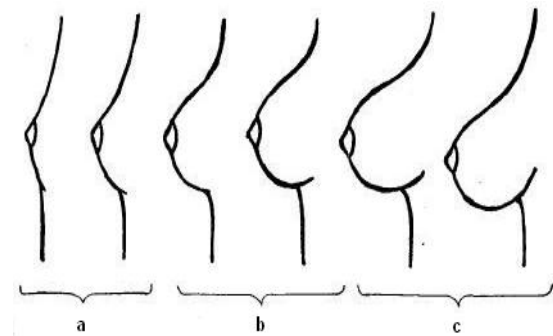
2. Đặc điểm giải phẫu vùng ngực, lưng, bụng và mông HS nữ tuổi 17

Bảng 2: Một số đặc điểm giải phẫu phần ngực, bụng, lưng và mông HS nữ tuổi 17.

VÙNG GIẢI PHẪU	KÍCH THƯỚC	GIÁ TRỊ ĐO ĐƯỢC
Phần ngực lưng	Vòng ngang nách	74,58 ± 3,23
	Vòng ngực lớn	77,07 ± 3,45
	Rộng lưng	26,19 ± 2,12
	Dày chân ngực	13,57 ± 1,14
	Dài eo sau	40,08 ± 1,88

(1)	(2)	(3)
Phần bụng và mông	Vòng bụng	62,07 ± 4,34
	Vòng mông	85,07 ± 4,23
	Rộng eo	20,09 ± 2,15
	Rộng hông	29,58 ± 2,31
	Dày eo	15,38 ± 2,17
	Dày mông	18,88 ± 1,12

Kích thước vùng ngực, lưng, bụng và mông thuộc dạng trung bình, trong đó kích thước ngực cao hơn số liệu điều tra năm 2000 [2]. Theo phân loại nhân trắc, ngực của đối tượng nghiên cứu có hình dạng vú tròn (*hình 2b*). Theo Lorent [5, 7, 10], khi chỉ số này vượt > 12, có nghĩa là người có hình dạng béo. Chỉ số Lorent (vòng ngực ngang - vòng bụng) là 12,5, nên cơ thể của đối tượng nghiên cứu có hình dạng hơi béo.



Hình 2: Hình dạng ngực theo nhân trắc giải phẫu.

Kích thước lưng-eo-hông có sự khác biệt rõ ràng. Vòng ngực lớn 77,07 cm, vòng bụng 62,07 cm và vòng mông 85,07 cm. Sự chênh lệch kích thước giữa các vòng > 10 cm. Theo phân loại giải phẫu, những người này thuộc dạng hình đồng hồ cát [10]. Với những đặc

điểm này, nên thiết kế quần áo theo hình đồng hồ cát và thắt ở eo để vừa với cơ thể.

So sánh giữa kích thước bụng về độ rộng eo và dày eo, chúng tôi nhận thấy, hai kích thước này gần như tương đồng. Kích thước rộng eo đo được 20,09 cm, trong khi đó kích thước dày eo là 15,38, chênh lệch không đáng kể. Theo phân loại giải phẫu [6, 10], hình dạng người các em có hình dạng tròn.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu về đặc điểm hình thái phần trên cơ thể HS nữ trung học phổ thông ở Hà Nội cho thấy:

- Cổ vai có kích thước trung bình, với vòng chân cổ 32,52 cm và rộng vai 32,03 cm.

- Kích thước ngực, lưng, bụng, mông thuộc dạng trung bình, với vòng ngực lớn 77,07 cm, vòng bụng 62,07 cm và vòng mông 85,07 cm. Hình dạng cơ thể là hình đồng hồ cát, người tròn và hơi béo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Nam Trà. Các chỉ tiêu nhân trắc hình thái thể lực người miền Bắc Việt Nam trưởng thành trong thập niên 90. Kỷ yếu công trình nghiên cứu khoa học, tập I, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội. 1998, tr.1-15.

2. Lê Nam Trà. Kết quả bước đầu nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh học người Việt Nam. Dự án điều tra cơ bản. Nhà xuất bản Y học. 2000.

3. Lê Thị Kim Dung và CS. Nghiên cứu một số chỉ số nhân trắc ở HS hai vùng Sa Pa và Yên Bình. Báo cáo khoa học toàn văn của Hội nghị Quốc tế Y học Lao động và Vệ sinh môi trường lần thứ nhất. 2003, tr.791-794.

4. TCVN 5781 - 1994. Phương pháp đo cơ thể. Hà Nội. 1994.

5. Tiêu chuẩn châu Âu EN 13402.

6. Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS L 4003 - 1997.

7. Tiêu chuẩn TGL 20866-1965.

8. Trịnh Văn Minh, Trần Sinh Vương và CS. Kết quả điều tra cơ bản một số chỉ tiêu nhân trắc của cư dân trưởng thành phường Thượng Đình và xã Định Công, Hà Nội. Kết quả nghiên cứu bước đầu một số chỉ tiêu sinh học người Việt Nam. Nhà xuất bản Y học. Hà Nội. 1996, tr.49-63.

9. Võ Hưng. Atlas nhân trắc học người Việt Nam lứa tuổi lao động. Nhà xuất bản Y học. Hà Nội. 1986.

